

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

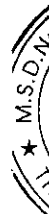
**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018**

---

**Tháng 08 năm 2018**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 30/6/2018	2
BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	3 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH	11



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được soát xét của Công ty tại ngày 30/6/2018.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Đỗ Lăng	Chủ tịch
Ông Vũ Trọng Quân	Thành viên
Ông Hồ Xuân Vinh	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Mai Dung	Thành viên
Ông Phạm Duy Hưng	Thành viên

#### **Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Đỗ Lăng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc điều hành

#### **Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đỗ Lăng.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Trong việc lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc cam đoan:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng các quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đỗ Lăng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Số: 295/VACO/BCTLATTC.NV2

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

**Kính gửi:** Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13/8/2018, từ trang 03 đến trang 11. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được lập tuân thủ Thông tư số 87/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty theo các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đính kèm phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2018, phù hợp với Thông tư số 87/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính.



**Chữ Mạnh Hoan**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 1403-2018-156-1  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

V/v: Báo cáo chỉ tiêu an toàn tài chính

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
Tại thời điểm 31/12/2017

Chúng tôi cam đoan rằng:

1. Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng các quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.
2. Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo.
3. Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh

Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ



Phạm Thị Đức Việt

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đỗ Lăng

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

A	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		VKD (1)	Khoản giảm trừ (2)	Khoản tăng thêm (3)
1	Vốn chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	390.000.000.000	-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	6.000.000.000	-	-
3	Cổ phiếu quỹ	-	-	-
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn			
5	Vốn khác của chủ sở hữu			
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý			
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ			
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	2.868.000.000		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
10	Lợi nhuận chưa phân phối	(29.091.360.958)		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	21.651.214.833		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định			
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chi tiêu đầu tư tài chính			
16	Vốn khác (nếu có)			
<b>1A</b>	<b>TỔNG</b>			<b>391.427.853.875</b>

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		VKD	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
<b>B</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>			
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính</b>			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
4	Các khoản cho vay			
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		4.845.000.000	
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
10	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
11	Phải thu nội bộ			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
13	Các khoản phải thu khác			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
14	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			
<b>II</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	-		-
1	Tạm ứng	-		-
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		46.687.402.896	
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	-		-
3	Chi phí trả trước ngắn hạn	-	376.368.240	-
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	76.135.632	-
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-		-
6	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-		-
7	Tài sản ngắn hạn khác	-		-
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	-		-
<b>1B</b>	<b>TỔNG</b>			<b>51.984.906.768</b>

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		VKD	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
<b>C</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>			
<b>I</b>	<b>Tài sản tài chính dài hạn</b>	-	-	-
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-
2	Các khoản đầu tư	-	-	-
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường	-	-	-
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng	-	-	-
2.2	Đầu tư vào công ty con	-	-	-
2.3	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-
2.4	Đầu tư dài hạn khác	-	2.125.299.667	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	-	1.360.157.671	-
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	-	-	-
<b>IV</b>	<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	-	-	-
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	-	-	-
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	311.688.000	-
2	Chi phí trả trước dài hạn	-	2.611.815	-
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1.543.354.990	-
4	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	-	9.852.641.022	-
5	Tài sản dài hạn khác	-	-	-
<b>VI</b>	<b>Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	-	-	-
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5	-	-	-
<b>1C</b>	<b>TỔNG</b>			<b>15.195.753.165</b>
<b>D</b>	<b>Các khoản ký quỹ, đảm bảo</b>			
1	Giá trị ký quỹ	-	-	-
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)	-	-	-
	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)	-	-	-
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ (đối với thị trường chứng khoán phái sinh)	-	-	-
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm	-	-	-
2	Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày	-	-	-
<b>1D</b>	<b>Tổng</b>			
	<b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D</b>			<b>324.247.193.942</b>



Nguyễn Đỗ Lăng  
 Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

Nguyễn Thị Thanh  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thu Hương  
 Người lập biểu



**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO**

<b>A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG</b>				
<b>Các hạng mục đầu tư</b>		<b>Hệ số rủi ro</b>	<b>Quy mô</b>	<b>Giá trị rủi ro</b>
		<b>(1)</b>	<b>(2)</b>	<b>(3) = (1)x(2)</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>				
1.	Tiền mặt (VND)	0%	1.094.521.877	-
2.	Các khoản tương đương tiền	0%	8.000.000.000	-
3.	Giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ	0%	-	-
<b>II. Trái phiếu chính phủ</b>				
4.	Trái phiếu chính phủ không trả lãi	0%	-	-
5.	Trái phiếu chính phủ trả lãi suất cố định			
5.1	Trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ các nước thuộc khối CECD hoặc được bảo lãnh bởi chính phủ hoặc ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, IADC, AFDB, EIB và EBRD	3%	-	-
5.2	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm	3%	-	-
	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 đến 5 năm	4%	-	-
	Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên	5%	-	-
<b>III. Trái phiếu doanh nghiệp</b>				
6.	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 3 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
7.	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%	-	-

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO**

<b>A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG</b>				
<b>Các hạng mục đầu tư</b>		<b>Hệ số rủi ro</b>	<b>Quy mô</b>	<b>Giá trị rủi ro</b>
		<b>(1)</b>	<b>(2)</b>	<b>(3) = (1)x(2)</b>
<b>IV. Cổ phiếu</b>				
8.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10%	31.580.565.460	3.158.056.546
9.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15%	12.532.686.400	1.879.902.960
10.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%		-
11.	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%	20.496.622.347	6.148.986.704
12.	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%	23.400.000.000	11.700.000.000
<b>V. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>				
13.	Quỹ đại chúng	10%	-	-
14.	Quỹ thành viên	30%	-	-
<b>VI. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>				
15.	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ năm trở đi	40%	-	-
16.	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	50%	-	-
<b>VII. Chứng khoán phái sinh</b>				
17.	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu			
18.	Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ			
<b>VIII. Chứng khoán khác</b>				
19.	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%	86.077.723.686	68.862.178.949
20.	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn			
21.	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn			
22.	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh			
23.	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội			
24.	Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành			
25.	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)			
26.	Phân chênh lệch giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm			
<b>IX. Rủi ro tăng thêm (nếu có)</b>				
	Chi tiết tới từng mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1.	...			
2.	...			
<b>A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)</b>				<b>91.749.125.159</b>

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

<b>B. RỦI RO THANH TOÁN</b>								
Loại hình giao dịch		Giá trị rủi ro					Tổng giá trị rủi ro	
		0%	0,8%	3,2%	4,8%	6%		8%
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)
<b>I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán</b>								
1.	Tiền gửi kỳ hạn và các khoản cho vay không có tài sản bảo đảm	-	-	-	-	-	480.000.000	480.000.000
2.	Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
3.	Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
4.	Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
5.	Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
<b>II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán</b>								
	<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Hệ số rủi ro</b>		<b>Quy mô rủi ro</b>		<b>Giá trị rủi ro</b>		
1.	0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%		-		-		
2.	16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%		-		-		
3.	31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%		-		-		
4.	Từ 60 ngày trở lên	100%		36.418.006.833		36.418.006.833		
<b>III. Rủi ro tăng thêm (nếu có)</b>								
	<b>Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác</b>			<b>Quy mô rủi ro</b>		<b>Giá trị rủi ro</b>		
1.	.....							
<b>B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III)</b>							<b>36.898.006.833</b>	
<b>C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)</b>								
I.	<b>Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng</b>						<b>82.393.721.394</b>	
II.	<b>Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí</b>						<b>6.276.050.810</b>	
	1. Chi phí khấu hao						965.839.176	
	2. Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp						2.318.168.220	
	3. Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn						2.992.043.414	
	4. Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu						-	
	5. Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác						-	
	6. Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn						-	
III.	<b>Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)</b>						<b>76.117.670.584</b>	
IV.	<b>25% tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)</b>						<b>19.029.417.646</b>	
V.	<b>20% vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán</b>						<b>27.000.000.000</b>	
<b>C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max (IV, V))</b>							<b>27.000.000.000</b>	
<b>D. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C)</b>							<b>155.647.131.992</b>	

56.7  
 TY  
 H  
 Đ  
 A  
 O  
 H


**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018


Đơn vị: VND


**III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG**

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/vốn khả dụng
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	91.749.125.159
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	36.898.006.833
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	27.000.000.000
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	155.647.131.992
5	Vốn khả dụng	324.247.193.942
6	Tỷ lệ vốn khả dụng (6=5/4)	208,32



  
Nguyễn Đỗ Lăng  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

  
Nguyễn Thị Thanh  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thu Hương  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/12/2006 với vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng; Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GPHĐKD ngày 26/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 07/GPĐC-UBCK ngày 23/01/2015. Theo Giấy phép điều chỉnh số 338/UBCK-GP ngày 07/07/2010 đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 390.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Địa chỉ theo Giấy phép điều chỉnh là Tầng 1 và tầng 2, Tòa nhà Machinco Building, số 444 Hoàng Hoa Thám, phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, địa chỉ của Công ty là tầng 1 và tầng 2, tòa nhà Mercury (tên mới của tòa nhà Machinco Building), số 444 Hoàng Hoa Thám, phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội. Công ty chưa làm thủ tục đổi tên trụ sở.

Điều lệ Công ty được ban hành năm 2006 và sửa đổi vào ngày 16 tháng 05 năm 2015.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2018 là 43 người (tại ngày 01/01/2017 là 44 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính**

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và được lập tuân thủ theo Thông tư số 87/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.



**Nguyễn Đỗ Lăng**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2018

**Nguyễn Thị Thanh**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thu Hương**  
Người lập biểu